TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 300/2024/DS-PT
Ngày 15 tháng 5 năm 2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Mạnh Cường

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 830/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về vụ án *"Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1135/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Đình Th, sinh năm 1960; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Số 105/1110, đường Lê Đức Th, Phường 13, quận Gò Vấ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số 1132, đường Lê Đức Th, Phường 13, quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Đình Th: Bà Nguyễn Ja P, sinh năm 1998; theo Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2022; có mặt.

Địa chỉ cư trú: Thôn Trường Kh, xã Sơn H, huyện Sơn H, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ liên hệ: Số 1132, đường Lê Đức Th, Phường 13, quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đình Th: Bà Phạm Thị Bạch T, là Luật sư của Công ty Luật TNHH Một thành viên Hãng Luật Bạch T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:* Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1937; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ 5, ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B

Người đại diện hợp pháp của cụ Nguyễn Thị Đ: Bà Trần Thị N, sinh năm 1987; theo Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2022; có mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Quang H, sinh năm 1958; vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Quang H: Bà Trần Thị N, sinh năm 1987; theo Văn bản ủy quyền ngày 12/9/2022; có mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

2. Ông Trần Đình Ngh, sinh năm 1963; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

3. Bà Trần Thị D, sinh năm 1966; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ 1, Ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

4. Bà Trần Thị Ph, sinh năm 1971; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

5. Bà Trần Thị L, sinh năm 1973; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ 1, Ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

6. Bà Trần Thị H, sinh năm 1975; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ 1, ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

7. Bà Trần Thị N, sinh năm 1987; có mặt.

Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B.

8. Ủy ban nhân dân huyện Phú G, tỉnh B

Địa chỉ: Số 3, đường Trần Quang D, Khu phố 2, thị trấn Phước V, huyện Phú G, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Phú G: Ông Văn Quang Ch - Chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt.

9. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B

Địa chỉ: Tầng 9 Tháp A Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh B, đường Lê L, phường Hòa P, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh B;

Người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B: Ông Trần Minh H; chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phú G, tỉnh B; vắng mặt

10. Văn phòng Công chứng Đoàn Sinh V (Lương Thanh S)

Địa chỉ: Số 157, đường ĐT 741, xã Vĩnh h, huyện Phú G, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng Lương Thanh S: Ông Đoàn Thanh S; chức vụ: Trưởng Văn phòng; có đơn xin vắng mặt.

11. Bà Trần Thị T, sinh năm 1949; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Số 79/1, Ấp Duyên L, xã Nhân Ng, huyện Cẩm M, tỉnh Đồng Nai.

12. Ông Trần Văn H, sinh năm 1952; vắng mặt.

Địa chỉ cư trú: Số 157/1, Ấp Duyên L, xã Nhân Ng, huyện Cẩm M, tỉnh Đồng Nai.

13. Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh B, đường Lê L, phường Hòa P, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh B: Ông Phạm Thanh T - Chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Đình Th là Nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cố Lê Thị T (chết năm 2015) có 02 đời chồng; chồng thứ nhất là cố Lê Đình Q có 02 người con chung là cụ Trần Quang M và cụ Trần Thị H; chồng thứ hai là cố Trần Văn L (chết năm 1988) có 02 con chung là cụ Trần Thị Th và cụ Trần Thị H.

Vợ chồng cụ Trần Quang M và cụ Nguyễn Thị Đ có 08 người con chung gồm các ông, bà: Trần Quang H, Trần Đình Th, Trần Đình Ngh, Trần Thị D, Trần Thị Ph, Trần Thị L, Trần Thị H, Trần Thị N. Lúc sinh thời, cụ M

và cụ Đ tạo lập được khối tài sản chung là 03 thửa đất tại huyện Phú G, tỉnh B. Năm 1988 cụ M chết, thời điểm này 03 thửa đất vẫn chưa được cấp quyền sử dụng. Đến năm 1999, cụ Đ đại diện cho các con đứng tên kê khai, đăng ký quyền sử dụng 03 thửa đất trên với tổng diện tích 26.502m^2 đất gồm: Thửa đất số 192 có diện tích 4.546m^2 thuộc tờ bản đồ số 2; thửa đất số 144 có diện tích 5.168m^2 thuộc tờ bản đồ số 37; thửa đất số 72 có diện tích 19.061m^2 thuộc tờ bản đồ số 37, cùng tọa lạc tại Ấp 5, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B. Ngày 06/8/2003, bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 19/02/2018, cụ Đ họp gia đình phân chia đất cho các con (có giấy xác nhận và cam kết chia đất) như sau: Phân chia diện tích đất 5.168m^2 thuộc thửa số 144 tờ bản đồ số 37 (diện tích thực tế 4.599,7m^2) cho các con là Trần Quang H, Trần Đình Th, Trần Thị D, Trần Thị Ph, Trần Thị L, Trần Thị H, Trần Thị N; đất có chiều ngang là 80 mét giáp mặt đường; mỗi người con được chia 10 mét; còn cụ Đ giữ lại 10 mét ngang (ông Trần Đình Ng đã được cụ Đ chia quyền sử dụng đất trước đó nên không được tiếp tục chia thửa đất số 144 nữa).

Tháng 11/2021, ông Trần Đình Th xây nhà và chuồng heo trên phần diện tích đất được cụ Đ chia nhưng ngày 07/3/2022 bị Ủy ban nhân dân xã Vĩnh H lập biên bản kiểm tra xây dựng công trình. Lúc này, ông Th mới phát hiện việc cụ Đ đã tặng cho thửa đất số 144 cho 05 anh chị em nhưng không có ông Th và bà Ph. Ngoài ra, trên đất còn có cây cao su của ông Trần Đình Ngh trồng từ năm 2008 và công trình xây dựng của ông Th từ năm 2021.

Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên ông Trần Đình Th khởi kiện yêu cầu: (1) Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 278271, số vào sổ 01792 QSDD/PG do Ủy ban nhân dân huyện Phú G cấp ngày 06/8/2003 cho cụ Nguyễn Thị Đ; (2) vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất công chứng số 001457, quyển số 06 TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Lương Thanh S; (3) hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 221722, CĐ 221723, CĐ 221724, CĐ 221725, CĐ 221726, số vào sổ CS04918 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/9/2018 cho ông Trần Quang H, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H bà Trần Thị N; (4) chia cho ông Thảo 1/7 diện tích 4.599,7m^2 đất thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 37, tại ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B, tương đương 651,1m^2, là di sản của cụ M để lại theo quy định pháp luật. Các ông, bà Trần Quang H, Trần Quang Ngh, Trần Thị D, Trần Thị L, Trần Thị H, Trần Thị Ph, Trần Thị N thống nhất với trình bày của ông Trần Đình Th.

Về phía cụ Nguyễn Thị Đ nhất trí với trình bày của ông Trần Đình Th về quan hệ huyết thống nhưng cho rằng chữ ký và chữ viết trong Giấy xác nhận và cam kết chia đất cho các con lập ngày 19/02/2018 không phải của mình, song cụ Đ không yêu cầu giám định và cũng không có phản tố.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định (tóm tắt):

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình Th đối với cụ Trần Thị Đ về vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 13/10/2023, ông Trần Đình Th kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Trần Đình Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các căn cứ: Thửa đất số 144 có nguồn gốc do cụ Trần Quang M khai hoang nên đây là di sản thừa kế của cụ M để lại; việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu yêu cầu chia thừa kế 30 năm theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng vì bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu; giấy xác nhận và cam kết chia đất cho các con được lập ngày 19/02/2018 thể hiện đúng ý chí của cụ Đ. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th buộc cụ Đ và những người được nhận tặng cho đất hoàn trả lại cho ông Th giá trị tương đương với diện tích 255,5m^2 là 511.000.000 đồng thì ông Th đồng ý rút lại yêu cầu: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 278271, số vào sổ 01792 QSDD/PG do Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo cấp ngày 06/8/2003 cho cụ Nguyễn Thị Đ; vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất công chứng số 001457, quyển số 06 TP/CC- SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Lương Thanh S; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 221722, CĐ 221723, CĐ 221724, CĐ 221725, CĐ 221726, số vào sổ CS04918 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/9/2018 cho ông Trần Quang H, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đình Th trình bày: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị Đ thể hiện: Thửa đất số 144 có nguồn gốc do cụ Đ và cụ Trần Quang M khai hoang vào khoảng những năm 1960 nên là tài sản sản chung của cụ M và cụ Đ, sau khi cụ M chết thì phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng sẽ trở thành di sản thừa kế của cụ M theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 (nay là điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015). Tại thời điểm cụ Trần Quang M chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm có 10 người là cụ Nguyễn Thị Đ, ông Trần Quang H, ông Trần Đình Th, bà Trần Thị D, bà Trần Thị Ph, ông Trần Đình Ngh, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị N và bà Lê Thị T; tuy nhiên do ông Ngh đã được chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất trong thửa đất số 192, tờ bản đồ số 2 và thửa đất số 72, tờ bản đồ số 37 nên ông Ngh không được chia thừa kế đối với thửa 144. Áp dụng khoản 2 Điều 25 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 (khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015) thì những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất

của cụ M mỗi người được hưởng phần thừa kế là khoảng 255,5m^2. Do vậy yêu cầu khởi kiện của ông Th đề nghị được hưởng thừa kế phần diện tích đất này là hoàn toàn hợp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông Th đồng ý nhận giá trị của 225,5m^2 đất với số tiền 511.000.000 đồng, đồng thời rút lại các yêu cầu khởi kiện còn lại là phù hợp, nên đề nghị Hội đồng đồng xem xét, quyết định theo yêu cầu của đương sự như đã nêu trên.

Người đại diện hợp pháp cho cụ Nguyễn Thị Đ trình bày: Việc ông Trần Đình Th khởi kiện là không có căn cứ pháp luật và đã được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận toàn bộ là phù hợp; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Th và không chấp nhận quan điểm của Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Th; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Thửa đất số 144 có nguồn gốc do cụ Đ và cụ Trần Quang M khai hoang vào khoảng những năm 1960 nên là tài sản sản chung của cụ M và cụ Đ, sau khi cụ M chết thì phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng sẽ trở thành di sản thừa kế của cụ M theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990. Vì vậy, việc ông Th khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả giá trị 225,5m^2 đất tương đương với số tiền 510.000.000 đồng cho ông Th, phần còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự vắng mặt nhưng thuộc trường hợp đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Đình Th như sau:

[2.1] Căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, có cơ sở xác định: Cụ Trần Quang M (chết năm 1988) và cụ

Nguyễn Thị Đ có 08 người con chung gồm các ông, bà: Trần Quang H, Trần Đình Th, Trần Đình Ngh, Trần Thị D, Trần Thị Ph, Trần Thị L, Trần Thị H, Trần Thị N.

[2.2] Đất tranh chấp có diện tích 5.168m^2 thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 37 tọa lạc tại Ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B được Ủy ban nhân dân huyện Phú G, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W278271, số vào sổ 01792 QSDĐ/PG cho cụ Nguyễn Thị Đ vào ngày 06/8/2003. Ngày 20/6/2018 tại Văn phòng Công chứng Lương Thanh S, cụ Đ lập Hợp đồng công chứng số 001457 tặng cho ông H, bà D, bà L, bà H, bà N thửa đất trên. Ngày 06 tháng 9 năm 2018, ông H, bà D, bà L, bà H, bà N được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 221722, 221723, 221724, 221725, 221726. Ngày 04/5/2019, ông H, bà D, bà L, bà H, bà N chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm thành đất ở nông thôn với diện tích 300m^2.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Đình Th cho rằng nguồn gốc thửa đất 144 do cụ M và cụ Đ khai phá từ trước năm 1975; còn cụ Đ và những người con còn lại thì trình bày nguồn gốc đất do cụ Đ khai phá, sau đó đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003, nên đây là tài sản riêng của cụ Đ. Như vậy, lời khai của các bên đương sự về nguồn gốc thửa đất 144 có mâu thuẫn và không thống nhất.

[2.4] Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện: Tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 08/5/2001 và Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 21/11/2003, cụ Nguyễn Thị Đ kê khai *"thửa đất số 144 tờ bản đồ số 37 có nguồn gốc từ khai phá trước năm 1975"*; tại Công văn số 2728/CNVPĐKĐĐ ngày 31/10/2022, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phú G cũng xác nhận *"thửa đất số 144, tờ bản đồ số 37, diện tích 5168m^2, nguồn gốc khai phá trước năm 1975"*; ngoài ra, tại Đơn xin xác nhận ngày 12/10/2022, những hộ dân sống lâu năm tại địa bàn Ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B cùng xác nhận: Vào khoảng năm 1960, cụ M và cụ Đ cùng các con chuyển đến Ấp 5, thị trấn Phước V, huyện Đồng P, tỉnh Sông Bé (nay là ấp Lễ Tr, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B) để sinh sống, làm ăn kinh tế mới, hai Cụ đã khai hoang 02 thửa đất và mua lại 01 thửa đất, tổng diện tích mà cụ M và cụ Đ tạo lập được là thửa đất số 192, 144, 72, tờ bản đồ số 37 tại ấp 5, xã Vĩnh H, huyện Phú G, tỉnh B. Như vậy, có có đủ cơ sở xác định thửa đất số 144 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ M và cụ Đ nên đây là tài sản chung vợ chồng của cụ M và cụ Đ theo Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[2.5] Theo Công văn số 2728/CNVPĐKĐĐ ngày 31/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phú G và Công văn số 1104/UBND - NC ngày 08/9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Phú G đều khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị Đ là đúng trình tự, thủ tục luật định. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên, thửa đất số 144 là tài

sản chung của cụ M và cụ Đ tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi tên chủ sử dụng là cụ Đ và những người thừa kế của cụ M mới đúng, nhưng Ủy ban nhân dân huyện Phú G chỉ ghi cấp cho cá nhân cụ Đ là không đầy đủ. Như vậy, mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do một mình cụ Đan đứng tên nhưng do là tài sản chung của cụ M và cụ Đ nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M, trong đó có ông Trần Đình Th, được quyền hưởng thừa kế phần di sản của cụ M để lại, nếu thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn, hoặc bị đơn không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế.

[2.6] Trong vụ án này, mặc dù cụ Nguyễn Thị Đ không yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn nhận định yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Th đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, đồng thời xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th, là có mâu thuẫn giữa phần nhận định và phần quyết định của bản án án sơ thẩm; những thiếu sót này cần rút kinh nghiệm.

[2.7] Do quyền sử dụng đất đã được cụ Nguyễn Thị Đ chuyển quyền sử dụng cho ông H, bà D, bà L, bà H, bà N và những người này cũng đã chuyển mục đích sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất ở nên cần buộc ông H, bà D, bà L, bà H, bà N là những người thụ hưởng tài sản của cụ Đ có trách nhiệm liên đới hoàn trả phần giá trị 255,5m^2 đất tương đương với số tiền 511.000.000 đồng cho ông Th mới đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

[2.8] Với những nhận định, phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Trần Đình Th và quan điểm của Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông Th là có căn cứ nên chấp nhận như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Trần Đình Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Cụ Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình Th; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Áp dụng: Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1987; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình Th về: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 278271, số vào sổ cấp GCN 01792 QSDĐ/PG do Uỷ ban nhân dân huyện Phú G cấp ngày 06/8/2003 cho cụ Nguyễn Thị Đ; tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất công chứng số 001457 (quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD) tại Văn phòng Công chứng Lương Thanh S vô hiệu; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 221722, CĐ221723, CĐ221724, CĐ221725, CĐ221726, cùng số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CS04918 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 06/9/2018 cho ông Trần Quang H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của ông Trần Đình Th: Buộc ông Trần Quang H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị D, bà Trần Thị L, bà Trần Thị H liên đới thanh toán cho ông Trần Đình Th số tiền 511.000.000 đồng. Việc thi hành án được thực hiện ngay sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Đình Th và cụ Nguyễn Thị Đ được miễn.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Đình Th không phải chịu. Cụ Nguyễn Thị Đ được miễn.

6. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B không có kháng cáo,

kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Vụ Pháp chế & Quản lý Khoa học;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP; NTTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Mạnh Cường